

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 26 tháng 02 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Trọng Cường	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2024)
Ông Nguyễn Đình Khoát	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2024)
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Huy Quang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Bùi Huy Toàn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2024)

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Văn Đình Hoan - Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 05 tháng 03 năm 2025



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 05 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 02 năm 2024.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

**Nguyễn Thị Nhân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2959-2025-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		389.404.648.377	400.133.799.337
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	34.088.502.259	22.995.343.184
111	1. Tiền		34.088.502.259	22.995.343.184
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	24.500.000.000	52.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.500.000.000	52.500.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		187.683.257.093	161.484.647.409
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	182.880.788.053	84.148.681.865
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.791.935.307	74.778.519.310
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.055.636.875	13.544.316.228
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.045.103.142)	(10.986.869.994)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	9	136.508.989.699	139.718.993.394
141	1. Hàng tồn kho		137.147.889.779	139.718.993.394
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(638.900.080)	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		6.623.899.326	23.434.815.350
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.623.899.326	22.445.342.411
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	989.472.939
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		455.322.889.613	354.504.927.530
220	<b>I. Tài sản cố định</b>		440.758.160.176	313.384.654.469
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	440.399.826.845	313.384.654.469
222	- Nguyên giá		1.218.506.976.195	1.041.457.966.539
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(778.107.149.350)	(728.073.312.070)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	358.333.331	-
228	- Nguyên giá		901.977.314	471.977.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(543.643.983)	(471.977.314)
240	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	10	4.573.351.944	26.364.454.218
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.573.351.944	26.364.454.218
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		9.991.377.493	14.755.818.843
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.991.377.493	14.755.818.843
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<u>844.727.537.990</u>	<u>754.638.726.867</u>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>388.617.910.475</b>	<b>355.713.078.039</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>353.512.830.373</b>	<b>312.672.154.337</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	86.708.773.910	92.169.443.688
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	663.014.000	4.487.993.939
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.802.783.882	6.203.124.569
314	4. Phải trả người lao động		23.036.461.752	18.920.749.019
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.449.433.634	7.216.376.161
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.567.101.656	27.317.587.301
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	176.559.321.174	119.865.868.620
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		27.725.940.365	36.491.011.040
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>35.105.080.102</b>	<b>43.040.923.702</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	35.105.080.102	43.040.923.702
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>456.109.627.515</b>	<b>398.925.648.828</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>456.109.627.515</b>	<b>398.925.648.828</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	109.880.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.880.590.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		204.567.404.848	184.270.274.371
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		141.661.632.667	104.774.784.457
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		56.917.967.853	48.105.741.867
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		84.743.664.814	56.669.042.590
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>844.727.537.990</b>	<b>754.638.726.867</b>



Nguyễn Thị Thúy  
Người lập biểu

Phú Thọ, ngày 05 tháng 03 năm 2025



Lê Thị Minh Hoa  
Kế toán trưởng



Văn Đình Hoan  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.611.696.910.235	1.357.690.315.145
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	160.764.875.610	98.946.067.238
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.450.932.034.625	1.258.744.247.907
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.159.033.086.662	1.027.412.805.019
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		291.898.947.963	231.331.442.888
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.746.129.587	9.680.967.530
22	7. Chi phí tài chính	26	21.811.523.407	17.362.209.058
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.196.643.837	5.164.930.878
25	8. Chi phí bán hàng	27	102.652.820.221	87.435.648.349
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	63.695.416.042	52.191.474.327
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		106.485.317.880	84.023.078.684
31	11. Thu nhập khác	29	2.217.618.350	4.492.642.117
32	12. Chi phí khác	30	2.683.970.296	2.713.768.660
40	13. Lợi nhuận khác		(466.351.946)	1.778.873.457
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		106.018.965.934	85.801.952.141
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	21.275.301.120	18.144.850.551
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>84.743.664.814</u>	<u>67.657.101.590</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	6.941	5.542
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	2.776	5.542

Nguyễn Thị Thúy  
Người lập biểu

Phú Thọ, ngày 05 tháng 03 năm 2025

Lê Thị Minh Hoa  
Kế toán trưởng

Văn Đình Hoan  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Năm 2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		106.018.965.934	85.801.952.141
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		78.660.418.588	58.315.937.701
03	- Các khoản dự phòng		697.133.228	(2.395.365.979)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.500.591.014)	(7.492.787.308)
06	- Chi phí lãi vay		9.196.643.837	5.164.930.878
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		193.072.570.573	139.394.667.433
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(98.795.690.079)	74.838.919.610
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.571.103.615	1.058.937.855
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.607.606.203)	14.629.671.051
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		20.585.884.435	(11.176.526.455)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.304.917.086)	(5.504.317.570)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.044.850.551)	(30.213.968.302)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		192.424.385	32.350.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.348.638.802)	(3.520.538.546)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70.320.280.287	179.539.195.076
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(105.031.615.891)	(248.404.108.511)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		73.500.000	33.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(31.000.000.000)	(154.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		59.000.000.000	204.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.925.833.480	8.151.868.062
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(75.032.282.411)	(190.219.240.449)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		758.499.559.109	404.533.852.795
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(709.741.950.155)	(327.570.759.985)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.952.447.755)	(76.911.134.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.805.161.199	51.958.010



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.093.159.075	(10.628.087.363)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.995.343.184	33.623.430.547
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>34.088.502.259</u>	<u>22.995.343.184</u>

Nguyễn Thị Thúy

Người lập biểu

Phú Thọ, ngày 05 tháng 03 năm 2025

Lê Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Văn Đình Hoàn

Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 26 tháng 02 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 109.880.590.000 VND; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 377 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 352 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.



## 2.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**2.24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25. Thông tin bộ phận**

Do sản phẩm của Công ty chủ yếu là các sản phẩm về hóa chất và hoạt động kinh doanh chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3. TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	69.479.295	225.476.191
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.019.022.964	22.769.866.993
	<b>34.088.502.259</b>	<b>22.995.343.184</b>



#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	24.500.000.000	-	52.500.000.000	-
	<b>24.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 24.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,1%/năm.

Trong đó, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 15.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 14).

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>980.794.170</b>	<b>-</b>	<b>881.907.886</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	846.217.098	-	881.907.886	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Chi nhánh Bắc Ninh	134.577.072	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>181.899.993.883</b>	<b>(3.803.391.142)</b>	<b>83.266.773.979</b>	<b>(3.745.157.994)</b>
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	14.162.151.300	-	858.432.125	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tân Thành	21.099.544.918	-	12.841.371.041	-
- Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	46.073.573.712	-	14.814.085.410	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	11.661.262.258	-	5.519.089.559	-
- Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	7.789.855.134	-	11.828.759.632	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ AQUADELTA	26.144.285.340	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	8.096.768.903	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	46.872.552.318	(3.803.391.142)	37.405.036.212	(3.745.157.994)
	<b>182.880.788.053</b>	<b>(3.803.391.142)</b>	<b>84.148.681.865</b>	<b>(3.745.157.994)</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	-	-	72.997.277.720	-
- Công ty Cổ phần CECO Hà Nội	3.719.532.727	-	274.800.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	72.402.580	-	1.506.441.590	-
	<b>3.791.935.307</b>	<b>-</b>	<b>74.778.519.310</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a.1) Chi tiết theo nội dung</i>				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	549.780.823	-	768.523.289	-
- Tạm ứng	1.414.668.646	-	438.693.411	-
- Ký cược, ký quỹ	84.000.000	-	406.240.200	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	1.716.763.846	-	3.261.678.142	-
- Thuế TNCN phải thu cán bộ công nhân viên	930.210.515	-	929.158.087	-
- Ông Phan Anh Tuấn (*)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
- Phải thu khác	118.501.045	-	498.311.099	-
	<b>12.055.636.875</b>	<b>(7.241.712.000)</b>	<b>13.544.316.228</b>	<b>(7.241.712.000)</b>
<i>a.2) Chi tiết theo đối tượng</i>				
- Ông Phan Anh Tuấn (*)	7.241.712.000	(7.241.712.000)	7.241.712.000	(7.241.712.000)
- Phải thu đối tượng khác	4.813.924.875	-	6.302.604.228	-
	<b>12.055.636.875</b>	<b>(7.241.712.000)</b>	<b>13.544.316.228</b>	<b>(7.241.712.000)</b>

(\*) Ngày 11/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hà Nội đã xét xử phúc thẩm và công bố bản án số 394/2020/HS-PT của vụ án bà Lưu Thị Tình cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Trong đó:

+ Bà Lưu Thị Tình đã hoàn trả đầy đủ số tiền chiếm hưởng để đền bù thiệt hại;

+ Ông Phan Anh Tuấn chiếm hưởng 7.241.712.000 VND nhưng chưa hoàn trả. Tòa yêu cầu buộc ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì toàn bộ số tiền này.

Đồng thời, tòa đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo luật định.

- Ngày 08/10/2020, Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã gửi đơn yêu cầu thi hành án số 310/CV-HCVT đến Cục thi hành án Dân sự tỉnh Phú Thọ về việc đề nghị Cục thi hành bản án số 394/2020/HS-PT của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu trên.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn từ năm 2018.



## 8. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<b>Phải thu khách hàng</b>	3.803.391.142	-	3.916.701.252	171.543.258
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	1.117.126.204	-	1.117.126.204	-
+ Công ty TNHH Thương mại Thành Phát	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP	597.459.435	-	597.459.435	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	1.083.091.584	-	1.196.401.694	171.543.258
<b>Phải thu khác</b>	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Ông Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
	<b>11.045.103.142</b>	<b>-</b>	<b>11.158.413.252</b>	<b>171.543.258</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	8.934.107.427	-	26.619.687.549	-
- Nguyên liệu, vật liệu	78.889.803.556	-	70.387.123.660	-
- Công cụ, dụng cụ	11.943.921.616	-	16.005.657.332	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.023.872.645	(638.900.080)	1.237.434.907	-
- Thành phẩm	18.619.611.765	-	23.852.936.094	-
- Hàng hoá	1.180.868.907	-	1.616.153.852	-
- Hàng gửi đi bán	555.703.863	-	-	-
	<b>137.147.889.779</b>	<b>(638.900.080)</b>	<b>139.718.993.394</b>	<b>-</b>

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công trình đầu tư chất khử trùng các nguồn nước 9000 tấn/năm	-	24.401.011.218
- Dự án đầu tư cơ sở số 2	1.472.000.000	1.472.000.000
- Dự án khác	3.101.351.944	491.443.000
	<b>4.573.351.944</b>	<b>26.364.454.218</b>



## II. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	88.647.916.051	808.231.186.986	51.388.870.567	93.189.992.935	1.041.457.966.539
- Mua trong năm	881.780.592	20.957.663.555	-	1.157.621.000	22.997.065.147
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.494.662.605	124.381.588.730	16.711.266.685	23.491.765.513	183.079.283.533
- Thanh lý, nhượng bán	(4.192.842.595)	(24.762.205.520)	-	(72.290.909)	(29.027.339.024)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>103.831.516.653</b>	<b>928.808.233.751</b>	<b>68.100.137.252</b>	<b>117.767.088.539</b>	<b>1.218.506.976.195</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	45.279.087.084	562.950.307.627	42.805.081.503	77.038.835.856	728.073.312.070
- Khấu hao trong năm	4.061.836.893	65.834.390.490	1.828.170.196	7.336.778.725	79.061.176.304
- Thanh lý, nhượng bán	(4.192.842.595)	(24.762.205.520)	-	(72.290.909)	(29.027.339.024)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>45.148.081.382</b>	<b>604.022.492.597</b>	<b>44.633.251.699</b>	<b>84.303.323.672</b>	<b>778.107.149.350</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	43.368.828.967	245.280.879.359	8.583.789.064	16.151.157.079	313.384.654.469
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>58.683.435.271</b>	<b>324.785.741.154</b>	<b>23.466.885.553</b>	<b>33.463.764.867</b>	<b>440.399.826.845</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 316.321.067.176 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 531.357.883.712 VND.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	471.977.314	471.977.314
- Mua trong năm	430.000.000	430.000.000
Số dư cuối năm	<b>901.977.314</b>	<b>901.977.314</b>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	471.977.314	471.977.314
- Khấu hao trong năm	71.666.669	71.666.669
Số dư cuối năm	<b>543.643.983</b>	<b>543.643.983</b>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	<b>358.333.331</b>	<b>358.333.331</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 471.977.314 VND.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.355.501.596	7.304.255.265
- Chi phí sửa chữa	3.268.397.730	15.141.087.146
	<b>6.623.899.326</b>	<b>22.445.342.411</b>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.796.104.767	12.707.001.758
- Chi phí sửa chữa	1.195.272.726	2.048.817.085
	<b>9.991.377.493</b>	<b>14.755.818.843</b>



14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	99.677.870.520	99.677.870.520	713.027.900.809	679.135.950.155	133.569.821.174	133.569.821.174
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	20.187.998.100	20.187.998.100	42.989.500.000	20.187.998.100	42.989.500.000	42.989.500.000
	<u>119.865.868.620</u>	<u>119.865.868.620</u>	<u>756.017.400.809</u>	<u>699.323.948.255</u>	<u>176.559.321.174</u>	<u>176.559.321.174</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	63.228.921.802	63.228.921.802	45.471.658.300	30.606.000.000	78.094.580.102	78.094.580.102
	<u>63.228.921.802</u>	<u>63.228.921.802</u>	<u>45.471.658.300</u>	<u>30.606.000.000</u>	<u>78.094.580.102</u>	<u>78.094.580.102</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(20.187.998.100)	(20.187.998.100)	(42.989.500.000)	(20.187.998.100)	(42.989.500.000)	(42.989.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>43.040.923.702</u>	<u>43.040.923.702</u>			<u>35.105.080.102</u>	<u>35.105.080.102</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Bên khác	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	31/12/2024	
					VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	3,70%	2025	Bổ sung vốn lưu động	49.954.275.692	39.338.801.595
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	3,96%	2025	Bổ sung vốn lưu động	17.756.918.481	-
				Hình thức bảo đảm		

**Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì**

Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
VND	3,80%	2025	Bổ sung vốn lưu động	Hàng hóa luân chuyển, tài sản	VND 38.000.407.024	VND 48.631.018.637
VND	3,7% - 4,1%	2025	Bổ sung vốn lưu động	Các khoản tiền gửi	-	1.958.724.288
VND	3,70%	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản	24.778.259.777	-
VND	2% - 5,5%	2025	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	3.079.960.200	9.749.326.000
					<u>133.569.821.174</u>	<u>99.677.870.520</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
VND	7,5%	2027	Đầu tư dự án	Thế chấp tài sản	VND 33.593.004.240	VND 18.763.644.240
VND	8,5% - 9%	2027	Đầu tư dự án	Hợp đồng tiền gửi	17.641.910.462	32.641.910.462
VND	2% - 7,5%	2026	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	26.859.665.400	11.823.367.100
					<u>78.094.580.102</u>	<u>63.228.921.802</u>
					<u>(42.989.500.000)</u>	<u>(20.187.998.100)</u>
					<u>35.105.080.102</u>	<u>43.040.923.702</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



# 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.137.003.206</b>	<b>1.137.003.206</b>	<b>1.560.260.438</b>	<b>1.560.260.438</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	143.100.000	143.100.000	55.274.400	55.274.400
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	993.768.125	993.768.125	1.504.986.038	1.504.986.038
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ	135.081	135.081	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>85.571.770.704</b>	<b>85.571.770.704</b>	<b>90.609.183.250</b>	<b>90.609.183.250</b>
- Công ty Điện lực Phú Thọ	10.061.013.729	10.061.013.729	10.285.088.974	10.285.088.974
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	5.726.743.197	5.726.743.197	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	-	-	12.702.718.080	12.702.718.080
- Công ty TNHH VT CHEMICAL Việt Nam	14.951.497.156	14.951.497.156	18.617.337.679	18.617.337.679
- Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	17.846.400.000	17.846.400.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	36.986.116.622	36.986.116.622	49.004.038.517	49.004.038.517
	<b>86.708.773.910</b>	<b>86.708.773.910</b>	<b>92.169.443.688</b>	<b>92.169.443.688</b>

# 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.848.000</b>	<b>4.157.564</b>
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	1.848.000	1.848.000
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	2.309.564
<b>Bên khác</b>	<b>661.166.000</b>	<b>4.483.836.375</b>
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	-	2.141.171.501
- Công ty Cổ phần DNP HAWACO	-	714.581.028
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Văn Minh Việt Nam	-	566.252.506
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất đá Quảng Nam	308.451.112	308.451.112
- Công ty TNHH VONFRAM MASAN	61.368.457	61.368.457
- Người mua trả tiền trước khác	291.346.431	692.011.771
	<b>663.014.000</b>	<b>4.487.993.939</b>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	178.533.287	-	23.902.228.747	21.371.396.037	-	2.352.299.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.944.850.551	21.275.301.120	18.044.850.551	-	9.175.301.120
Thuế thu nhập cá nhân	-	258.274.018	1.730.138.843	1.713.229.522	-	275.183.339
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	810.939.652	-	2.783.354.894	1.972.415.242	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	<b>989.472.939</b>	<b>6.203.124.569</b>	<b>49.694.023.604</b>	<b>43.104.891.352</b>	<b>-</b>	<b>11.802.783.882</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



# 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.537.319.252	645.592.501
- Trích trước chi phí vận chuyển	608.844.740	4.342.660.602
- Chi phí phải trả khác	3.303.269.642	2.228.123.058
	<b>5.449.433.634</b>	<b>7.216.376.161</b>

# 19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND

## a) Ngắn hạn

### a.1) Chi tiết theo nội dung

- Kinh phí công đoàn	575.532.730	423.918.280
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.779.556.000	4.265.002.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	44.608.852	11.020.938.607
- Chiết khấu phải trả	17.937.708.022	10.974.585.558
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	229.696.052	633.142.856
	<b>21.567.101.656</b>	<b>27.317.587.301</b>

### a.2) Chi tiết theo đối tượng

- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	7.526.219.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	4.392.430.752	2.419.012.403
- Công ty Cổ phần Sản xuất Tân Thành	3.556.088.183	2.202.635.151
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	1.864.376.940	1.396.596.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	1.989.573.378	1.187.415.026
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	1.608.644.245	1.861.312.115
- Công ty TNHH Thương mại Phúc Hưng	1.362.199.433	1.282.463.678
- Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.189.659.600	265.241.650
- Các đối tượng khác	5.604.129.125	9.176.692.278
	<b>21.567.101.656</b>	<b>27.317.587.301</b>

## b) Trong đó: Bên liên quan

- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	7.526.219.000
	-	<b>7.526.219.000</b>

# 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	109.880.590.000	131.167.672.269	196.133.374.336	437.181.636.605
Lãi trong năm trước	-	-	67.657.101.590	67.657.101.590
Trích quỹ Đầu tư Phát triển	-	53.102.602.102	(53.102.602.102)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17.700.867.367)	(17.700.867.367)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(307.750.000)	(307.750.000)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	(76.916.413.000)	(76.916.413.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023	-	-	(10.988.059.000)	(10.988.059.000)
Số dư cuối năm trước	<b>109.880.590.000</b>	<b>184.270.274.371</b>	<b>104.774.784.457</b>	<b>398.925.648.828</b>

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	109.880.590.000	184.270.274.371	104.774.784.457	398.925.648.828
Lãi trong năm nay	-	-	84.743.664.814	84.743.664.814
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	20.297.130.477	(20.297.130.477)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.412.568.127)	(5.412.568.127)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(171.000.000)	(171.000.000)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	(21.976.118.000)	(21.976.118.000)
Số dư cuối năm nay	109.880.590.000	204.567.404.848	141.661.632.667	456.109.627.515

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế để phân phối	100,00%	58.844.875.604
Trích Quỹ đầu tư phát triển	34,49%	20.297.130.477
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,20%	5.412.568.127
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,29%	171.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ, đã tạm ứng 10% trong năm 2023) (*)	56,02%	32.964.177.000

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 55/2023/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2023 đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện 10%/mệnh giá (01 cổ phiếu nhận 1.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức vào ngày 06 tháng 02 năm 2024.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	75.262.190.000	68,49	75.262.190.000	68,49
Các cổ đông khác	34.618.400.000	31,51	34.618.400.000	31,51
	109.880.590.000	100	109.880.590.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109.880.590.000	109.880.590.000
- Vốn góp cuối năm	109.880.590.000	109.880.590.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	11.020.938.607	27.601.407
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	21.976.118.000	87.904.472.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.976.118.000	76.916.413.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	10.988.059.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(32.952.447.755)	(76.911.134.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(32.952.447.755)	(76.911.134.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	44.608.852	11.020.938.607



**d) Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.988.059	10.988.059
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.988.059	10.988.059
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ Công ty**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	204.567.404.848	184.270.274.371
	<b>204.567.404.848</b>	<b>184.270.274.371</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ số 59/2021/HĐTĐ ngày 08/07/2021 tại Phố Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ với diện tích thuê 81.765,2 m<sup>2</sup> và số 03/2016/HĐTĐ tại Phường Tiên Cát, Thành phố Việt Trì với diện tích thuê 19.056,5 m<sup>2</sup> để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến hết ngày 01/01/2045. Tổng diện tích các khu đất thuê là 100.821,7 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
- Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
- Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
- Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
- Các khoản khác	35.562.289	35.562.289
	<b>1.143.518.056</b>	<b>1.143.518.056</b>

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	128.296.716.686	97.365.880.350
Doanh thu bán thành phẩm	1.481.917.788.549	1.258.904.259.795
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.482.405.000	1.420.175.000
	<b>1.611.696.910.235</b>	<b>1.357.690.315.145</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>10.667.878.400</b>	<b>16.298.611.619</b>

### 23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	160.764.875.610	98.809.442.238
Giảm giá hàng bán	-	136.625.000
	<b>160.764.875.610</b>	<b>98.946.067.238</b>

### 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	133.902.900.889	118.543.848.096
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.022.533.203.693	908.836.012.946
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.958.082.000	2.102.414.000
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	638.900.080	(2.069.470.023)
	<b>1.159.033.086.662</b>	<b>1.027.412.805.019</b>
	<b>703.674.843</b>	<b>30.726.854.272</b>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

### 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.707.091.014	7.531.473.320
Lãi bán hàng trả chậm	1.039.038.573	2.149.494.210
	<b>2.746.129.587</b>	<b>9.680.967.530</b>

### 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.196.643.837	5.164.930.878
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.614.879.570	12.197.278.180
	<b>21.811.523.407</b>	<b>17.362.209.058</b>

### 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	621.195.789	1.239.230.820
Chi phí nhân công	3.338.901.400	2.578.213.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.959.775.901	2.141.246.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.700.672.121	79.714.786.821
Chi phí khác bằng tiền	5.032.275.010	1.762.171.594
	<b>102.652.820.221</b>	<b>87.435.648.349</b>



## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.207.913.162	3.321.399.918
Chi phí nhân công	22.373.915.712	21.763.401.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định	887.513.151	823.529.869
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	58.233.148	(325.895.956)
Thuế, phí, lệ phí	1.153.229.374	1.144.412.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.986.419.845	8.179.347.160
Chi phí khác bằng tiền	16.028.191.650	17.285.279.266
	<b>63.695.416.042</b>	<b>52.191.474.327</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	73.500.000	10.437.054
Nhập kho vật tư do kiểm kê thừa	-	2.795.081.867
Bán axit thải	447.654.000	468.302.100
Thu nhập từ cung cấp dịch vụ kiểm định vệ sinh	691.700.000	454.500.000
Bán vật tư	474.908.000	-
Thu nhập khác	529.856.350	764.321.096
	<b>2.217.618.350</b>	<b>4.492.642.117</b>
Trong đó: Thu nhập khác từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>400.000</b>	<b>-</b>

## 30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	280.000.000	-
Xuất kho PAC cận bã xử lý chất thải	1.373.583.697	1.057.738.633
Các khoản bị phạt	102.539.667	1.210.853.502
Vật tư xuất bán	412.889.544	-
Chi phí khác	514.957.388	445.176.525
	<b>2.683.970.296</b>	<b>2.713.768.660</b>

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	106.018.965.934	85.801.952.141
Các khoản điều chỉnh tăng	357.539.667	1.342.853.502
- Chi phí không hợp lệ	357.539.667	1.342.853.502
Thu nhập chịu thuế TNDN	106.376.505.601	87.144.805.643
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	715.889.422
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>21.275.301.120</b>	<b>18.144.850.551</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.944.850.551	18.013.968.302
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.044.850.551)	(30.213.968.302)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>9.175.301.120</b>	<b>5.944.850.551</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	84.743.664.814	67.657.101.590
Các khoản điều chỉnh	(8.474.366.481)	(6.761.690.523)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	(8.474.366.481)	(6.761.690.523)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	76.269.298.333	60.891.391.431
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.988.059	10.988.059
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.941</b>	<b>5.542</b>

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo Điều lệ của Công ty (10% từ lợi nhuận sau thuế).

### 33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	84.743.664.814	67.657.101.590
Các khoản điều chỉnh	(8.474.366.481)	(6.761.690.523)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(8.474.366.481)	(6.761.690.523)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	76.269.298.333	60.891.391.431
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.988.059	10.988.059
Cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm	16.481.987	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.776</b>	<b>5.542</b>



### 34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	841.321.532.986	754.124.309.500
Chi phí nhân công	76.163.464.111	73.073.838.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.660.418.588	58.315.937.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.935.368.725	144.725.231.581
Chi phí khác bằng tiền	29.867.554.818	28.669.511.493
	<b>1.201.948.339.228</b>	<b>1.058.908.828.348</b>

### 35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Tiền	34.019.022.964	-	-	34.019.022.964
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.891.321.786	-	-	183.891.321.786
Các khoản cho vay	24.500.000.000	-	-	24.500.000.000
	<b>242.410.344.750</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>242.410.344.750</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền	22.769.866.993	-	-	22.769.866.993
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.706.128.099	-	-	86.706.128.099
Các khoản cho vay	52.500.000.000	-	-	52.500.000.000
	<b>161.975.995.092</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>161.975.995.092</b>



#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Vay và nợ	176.559.321.174	35.105.080.102	-	211.664.401.276
Phải trả người bán, phải trả khác	108.275.875.566	-	-	108.275.875.566
Chi phí phải trả	5.449.433.634	-	-	5.449.433.634
	<b>290.284.630.374</b>	<b>35.105.080.102</b>	<b>-</b>	<b>325.389.710.476</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	119.865.868.620	43.040.923.702	-	162.906.792.322
Phải trả người bán, phải trả khác	119.487.030.989	-	-	119.487.030.989
Chi phí phải trả	7.216.376.161	-	-	7.216.376.161
	<b>246.569.275.770</b>	<b>43.040.923.702</b>	<b>-</b>	<b>289.610.199.472</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	758.499.559.109	404.533.852.795
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	709.741.950.155	327.570.759.985

#### 37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Căn cứ tại Văn bản số 26/2023/HCVT-NDĐ ngày 05 tháng 12 năm 2023 của người đại diện phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì; căn cứ văn bản số 1057/UBQLV-CN ngày 30 tháng 05 năm 2024 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về chấp thuận chủ trương cho phép Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ra công văn số 1042/HCVN-HĐTV ngày 19 tháng 06 năm 2024 về phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì. Theo đó, Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 thông qua Nghị quyết số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 08 năm 2024 và Nghị quyết số 64/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì về việc đính chính Biên bản, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 (lần 1), cụ thể như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì;
- Mã cổ phiếu: HVT;
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 VND;
- Vốn điều lệ hiện tại: 109.880.590.000 VND;



- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 10.988.059 cổ phiếu;
- Trong đó:
  - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 10.988.059 cổ phiếu;
  - Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu;
  - Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 16.482.089 cổ phiếu;
  - Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá thêm: 164.820.890.000 VND;
  - Tổng số lượng cổ phần sau khi phát hành: 27.470.148 cổ phần;
  - Vốn điều lệ sau khi phát hành: 274.701.480.000 VND;
  - Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
  - Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu của HVT có tên trong danh sách người sở hữu chứng khoán do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành do tăng cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu;
  - Nguồn vốn sử dụng: Quỹ đầu tư phát triển căn cứ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty 184.270.274.371 VND;
  - Tỷ lệ phát hành 150%;
  - Tỷ lệ thực hiện quyền 1:1,5 (Cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1,5 cổ phiếu mới);
  - Phương thức phát hành: Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền;
  - Phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm của mỗi cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Số cổ phiếu lẻ (phần thập phân) sẽ hủy bỏ, không phát hành;
  - Hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu thưởng là cổ phần phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ và không bị hạn chế chuyển nhượng. Quyền nhận cổ phiếu không được phép chuyển nhượng.
  - Thời gian thực hiện: Sau khi Ủy ban chứng khoán nhà nước thông báo bằng văn bản về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, ngày giao dịch phát hành thêm cổ phiếu (tỷ lệ 100:150), ngày đăng ký cuối cùng 16/01/2025. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ra công văn số 672/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của HVT. Theo đó, công ty đã phát hành 16.481.987 cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì đã ra Nghị quyết số 04a/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 02 năm 2025 về việc thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty sau đợt phát hành cổ phiếu như sau: vốn điều lệ đã đăng ký là 109.880.590.000 VND và vốn điều lệ sau khi thay đổi là 274.700.460.000 VND, thời điểm thay đổi vốn là ngày 17/02/2025, hình thức tăng vốn là Công ty phát hành cổ phần phổ thông cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ mười ba ngày 26 tháng 02 năm 2025.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Chi nhánh tại Bắc Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Suphephot phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Viện Hóa Học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP Số 2 - Vinachem	Cùng Công ty mẹ



<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Ông Đào Trọng Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Huy Quang	Thành viên HĐQT
Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Lựu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>10.667.878.400</b>	<b>16.298.611.619</b>
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX - Chi nhánh tại Bắc Ninh	1.140.171.200	913.004.000
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	3.438.000	23.964.800
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	9.524.269.200	8.778.559.350
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	6.583.083.469
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>703.674.843</b>	<b>30.726.854.272</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	409.829.000	311.267.000
- Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	9.815.455	9.332.727
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	72.836.505	30.406.254.545
- Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng	70.400.000	-
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	120.240.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	20.553.883	-
<b>Thu nhập khác</b>	<b>400.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	400.000	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>5.056.617.800</b>	<b>4.188.934.970</b>
- Ông Đào Trọng Cường	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm năm 2024)	9.258.000	-
- Ông Nguyễn Đình Khoát	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm tháng 4 năm 2023 và miễn nhiệm tháng 8 năm 2024)	68.742.000	40.000.000
- Ông Trần Quốc Cương	Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm năm 2023)	-	20.000.000
- Ông Văn Đình Hoan	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1.138.140.600	1.223.712.786
- Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	891.139.600	844.731.612
- Ông Khúc Ngọc Giảng	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm năm 2023)	-	12.000.000
- Ông Phạm Ngọc Phú	Thành viên HĐQT	63.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Huy Quang	Thành viên HĐQT	63.000.000	24.000.000
- Ông Đào Hải Linh	Phó Tổng Giám đốc	686.708.500	862.264.329
- Ông Chu Văn Lựu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm năm 2024)	762.727.900	-
- Ông Lê Việt Dũng	Trưởng ban kiểm soát	311.695.900	366.466.434
- Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát	54.000.000	36.000.000



	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Ông Bùi Huy Toàn	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm năm 2024)	378.743.800	-
- Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm năm 2024)	29.000.000	76.620.075
- Bà Lê Thị Minh Hoa	Kế toán trưởng	600.461.500	647.139.734

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

### 39. SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

**Nguyễn Thị Thúy**

Người lập biểu

Phú Thọ, ngày 05 tháng 03 năm 2025

**Lê Thị Minh Hoa**

Kế toán trưởng



**Văn Đình Hoan**

Tổng Giám đốc

